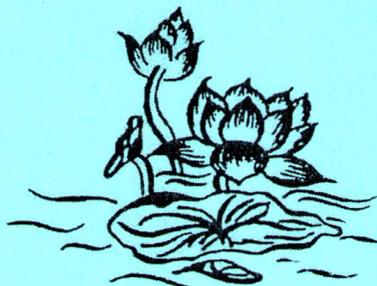


**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**



Nơi nhận báo cáo:

1. Chủ SH - UBND tỉnh (1 quyển);
2. Các ĐV: Sở Tài chính; Sở KH&ĐT; Cục thuế; Cục Thống kê (= 4 quyển);
3. TVHĐQT, Ban TGD, BKS, Cty Kiểm toán (= 5 quyển);
4. Phòng Kế toán (3 quyển, tổng 13 quyển).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.703.792.254	25.708.605.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.347.661.361	18.812.907.606
1. Tiền	111		3.133.301.017	2.773.674.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.214.360.344	16.039.232.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.771.360.969	2.398.498.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.048.478.200	776.572.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.406.999.739	192.212.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.315.883.030	1.429.713.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.584.769.924	4.497.200.273
1. Hàng tồn kho	141		4.584.769.924	4.497.200.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.074.466.121	93.505.877.616

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		357.990.656	357.990.656
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		357.990.656	357.990.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		86.528.385.980	88.142.399.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.528.385.980	88.142.399.049
- Nguyên giá	222		152.171.512.685	149.519.883.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.643.126.705)	(61.377.484.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.061.089	243.941.014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.061.089	243.941.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.717.028.396	4.761.546.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.717.028.396	4.761.546.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		120.778.258.375	119.214.483.543

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.110.526.005	6.887.227.040
I. Nợ ngắn hạn	310		7.060.526.005	6.837.227.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.820.625	187.192.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.595.076	8.595.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.071.121.347	774.449.501
4. Phải trả người lao động	314		2.239.007.187	2.029.922.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.220.582.028	3.410.907.722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		505.399.742	426.159.694
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000	50.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.667.732.370	112.327.256.503
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.667.732.370	112.327.256.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.613.000.000	110.613.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1.075.000.000	1.075.000.000

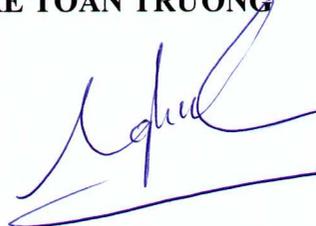
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	426.171.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			213.085.501
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.260.155.216	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.260.155.216	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		120.778.258.375	119.214.483.543

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Lan Hương

Võ Minh Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.398.727.839	22.650.551.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			10.461.105
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		23.398.727.839	22.640.089.935
4. Giá vốn bán hàng	11		13.635.224.280	13.186.804.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		9.763.503.559	9.453.285.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		398.380.555	152.634.309
7. Chi phí tài chính	22			23.277.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		3.780.839.713	2.668.700.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.000.398.345	4.325.166.314
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25+26)]	30		2.380.646.056	2.588.775.766
11. Thu nhập khác	31		865.545.795	6.461.907
12. Chi phí khác	32		384.997.824	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		480.547.971	6.461.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.861.194.027	2.595.237.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		572.238.805	519.047.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.288.955.222	2.076.190.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Lan Hương

Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		26.450.880.269	24.931.398.987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.267.856.181)	(7.945.164.761)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.856.832.629)	(4.637.041.851)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(506.176.451)	(367.973.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.560.312.883)	(5.447.779.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD (20=1+...7)	20		2.259.702.125	6.533.438.631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(100.834.485)	(70.695.421)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.572.665	1.525.407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.779.451.416)	(5.972.194.892)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.067.105)	(6.220.262)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.704.348	6.883.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+...27)	30		(1.900.075.993)	(6.040.702.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+...36)	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		359.626.132	492.736.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.773.674.885	1.648.459.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.133.301.017	2.141.196.017

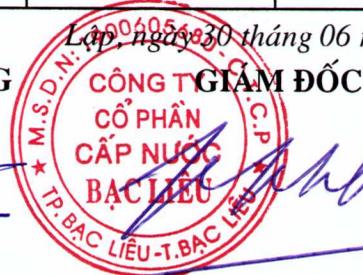
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Lan Hương

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2017



Võ Minh Trang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ 01/01/2017 Đến 30/06/2017

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Mặt	144.422.688		5.123.569.177	4.782.785.665	485.206.200	
1111	Tiền Việt Nam	144.422.688		5.123.569.177	4.782.785.665	485.206.200	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.629.252.197		35.274.972.429	35.256.129.809	2.648.094.817	
1121	Tiền Việt Nam	2.629.252.197		35.274.972.429	35.256.129.809	2.648.094.817	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	16.039.232.721		5.895.676.207	3.720.548.584	18.214.360.344	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	16.039.232.721		5.895.676.207	3.720.548.584	18.214.360.344	
131	Phải thu của khách hàng	776.572.150	58.595.076	26.106.216.599	25.834.310.549	1.048.478.200	58.595.076
133	Thuế GTGT được khấu trừ			804.178.522	804.178.522		
1331	Thuế GTGT được k/trừ của HH,			804.178.522	804.178.522		
138	Phải thu khác	813.906.961		330.487.248	598.436.233	545.957.976	
1388	Phải thu khác	813.906.961		330.487.248	598.436.233	545.957.976	
141	Tạm ứng	88.213.500		1.206.589.141	1.091.890.641	202.912.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.270.379.493		3.811.713.518	3.627.707.200	4.454.385.811	
1521	Nguyên vật liệu chính	2.977.930.747		3.136.296.561	2.909.557.405	3.204.669.903	
1522	Nguyên vật liệu phụ	120.488.847		87.366.300	81.926.625	125.928.522	
1524	Phụ tùng thay thế	381.537.696		160.406.000	166.169.170	375.774.526	
1525	Nguyên vật liệu XDCB	706.327.200		133.248.804	174.502.901	665.073.103	
1528	Nguyên vật liệu khác	84.095.003		294.395.853	295.551.099	82.939.757	
153	Công cụ dụng cụ	147.264.212		3.120.000	99.556.667	50.827.545	
154	Chi phí SXKD dở dang	79.556.568		13.729.343.460	13.729.343.460	79.556.568	
211	TSCĐ hữu hình	149.519.883.502		151.393.975.734	148.742.346.551	152.171.512.685	
213	TSCĐ vô hình	70.000.000				70.000.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	70.000.000				70.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		61.447.484.453	63.002.027.793	67.267.670.045		65.713.126.705
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		61.377.484.453	62.999.111.126	67.264.753.378		65.643.126.705

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		70.000.000	2.916.667	2.916.667		70.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	243.941.014		3.218.561.626	2.991.441.551	471.061.089	
242	Chi phí trả trước	4.761.546.897		3.423.286.132	4.467.804.633	3.717.028.396	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	527.592.937		100.353.012	60.932.895	567.013.054	
331	Phải trả cho người bán	550.203.156	187.192.411	7.835.514.182	6.449.355.157	1.764.990.395	15.820.625
333	Thuế, các khoản phải nộp		774.449.501	5.095.231.369	5.391.903.215		1.071.121.347
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		187.539.209	1.145.756.765	1.192.832.175		234.614.619
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		263.521.702	506.176.451	596.952.851		354.298.102
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.862.747	88.327.910	97.102.742		10.637.579
3336	Thuế tài nguyên		118.860.600	710.902.600	706.383.400		114.341.400
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			756.722.756	756.722.756		
3338	Các loại thuế khác		202.665.243	1.887.344.887	2.041.909.291		357.229.647
334	Phải trả công nhân viên		2.029.922.636	7.189.104.430	7.398.188.981		2.239.007.187
338	Phải trả phải nộp khác		3.410.907.722	3.790.115.604	3.599.789.910		3.220.582.028
3382	Kinh phí công đoàn			56.097.481	56.097.481		
3383	Bảo hiểm xã hội		3.408.321	726.969.127	726.969.127		3.408.321
3384	Bảo hiểm y tế			126.219.333	126.219.333		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			54.408.736	54.408.736		
3388	Phải trả phải nộp khác		3.407.499.401	2.826.420.927	2.636.095.233		3.217.173.707
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		426.159.694	920.759.952	1.000.000.000		505.399.742
3531	Quỹ khen thưởng		339.660.107	340.895.809	500.000.000		498.764.298
3532	Quỹ phúc lợi		86.499.587	579.864.143	500.000.000		6.635.444
411	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		111.688.000.000				111.688.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		426.171.002		293.406.152		719.577.154
418	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		213.085.501	213.085.501			

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
421	Lợi nhuận chưa phân phối			1.470.490.429	2.730.645.645		1.260.155.216
4211	LN chưa phân phối năm trước			441.690.429	441.690.429		
4212	LN chưa phân phối năm nay			1.028.800.000	2.288.955.216		1.260.155.216
511	Doanh thu bán hàng			23.398.727.839	23.398.727.839		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			23.398.727.839	23.398.727.839		
515	DT hoạt động tài chính			398.380.555	398.380.555		
5151	DT hoạt động tài chính			398.380.555	398.380.555		
621	Chi phí NVL trực tiếp			2.756.070.653	2.756.070.653		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.265.771.127	2.265.771.127		
627	Chi phí sản xuất chung			8.660.401.492	8.660.401.492		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.055.798.675	2.055.798.675		
6272	Chi phí vật liệu			271.454.394	271.454.394		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			39.216.750	39.216.750		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			4.115.887.922	4.115.887.922		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			299.822.243	299.822.243		
6278	Chi phí bằng tiền khác			342.880.969	342.880.969		
6279	Chi phí lắp đặt đầu nối cấp nước			1.535.340.539	1.535.340.539		
632	Giá vốn hàng bán			13.718.197.950	13.718.197.950		
641	Chi phí bán hàng			3.780.839.713	3.780.839.713		
6411	Chi phí nhân viên			1.687.531.307	1.687.531.307		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			66.984.094	66.984.094		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			47.428.601	47.428.601		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			127.770.048	127.770.048		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.851.125.663	1.851.125.663		
642	Chi phí QL Doanh nghiệp			4.038.189.593	4.038.189.593		

Mã Hiệu	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.960.351.768	1.960.351.768		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53.370.833	53.370.833		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			61.590.282	61.590.282		
6425	Thuế, phí và lệ phí			730.968.472	730.968.472		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			64.497.150	64.497.150		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.167.411.088	1.167.411.088		
711	Thu nhập khác			989.116.020	989.116.020		
7111	Thu nhập khác			989.116.020	989.116.020		
811	Chi phí khác			384.997.824	384.997.824		
8111	Chi phí khác			384.997.824	384.997.824		
821	Chi phí thuế thu nhập DN			572.238.805	572.238.805		
8211	C/phi thuế thu nhập DN hiện hành			572.238.805	572.238.805		
911	Xác định kết quả kinh doanh			24.786.224.414	24.786.224.414		
CỘNG		180.661.967.996	180.661.967.996	425.687.528.050	425.687.528.050	186.491.385.080	186.491.385.080

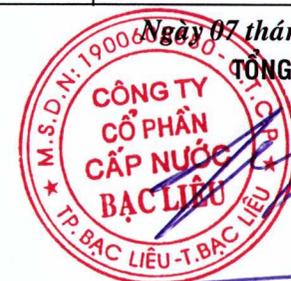
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương

Ngày 07 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Minh Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu là Chủ sở hữu Công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900605680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 24/12/2015.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 đồng;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800 cổ phần; Trong đó:

Cổ phần sở hữu nhà nước:	11.017.600	Cổ phần
Cổ phần ưu đãi:	107.500	Cổ phần
Cổ phần cam kết:	10.800	Cổ phần
Cổ phần đấu giá:	<u>32.900</u>	Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các CT: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, SXKD,...;
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, CN, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp,...;
- Thi công đường dây trung hạ thế, trạm biến áp 35 kV;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết;
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BC tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được các thông tin trên BCTC so với cùng kỳ các năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính đã được Công ty lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (*lãi suất hiệu lực*) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi ngân hàng tại Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận;
- Giá trị ghi sổ được xác định;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo PP kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (*hữu hình, vô hình, thuê tài chính*)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng..

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC);

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác.

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

- Phải thu về đặt cọc tiền mua đất	10.000.000	
- Phải thu tạm ứng người lao động;	202.912.000	98.010.000
- Phải thu thuế TNCN người lao động;	15.787.672	
- Thu khác người LĐ (nợ BHXH, BHYT, ĐPCĐ...)	5.369.613	8.444.410
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	748.869.976	621.255.101

- b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>			
	<i>Giá gốc nợ</i>	<i>Gtrị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc nợ</i>	<i>Gtrị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó <i>Ctiết thời gian quá hạn và Gtrị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn</i>);						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ P/thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.454.385.811		4.355.221.457	
- Công cụ, dụng cụ;	50.827.545		55.744.212	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	79.556.568		79.556.568	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng		4.584.769.924		4.490.522.237

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Gtrị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Gtrị có thể thu hồi</i>

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;					
- Xây dựng cơ bản:					
+ Đầu nối các đoạn ống dở dang					164.922.384
+ LĐ ống PVC D100 & D63 Lộ bờ Tây (Trại giam CA tỉnh)					149.400.526
+ LĐ HTC/N tại 11 hẻm 2 đường					580.221.876
+ Lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác	128.571.429				
+ DD ống 160, 168 qua kênh K1	41.782.085				
+ DD ống D110 đường Công xi ruy	34.727.176				
+ LĐ HTC/N tại 1 đường 4 hẻm nội ô	4.227.716				
+ LĐ HTC/N tại 1 đường nội ô	4.159.764				
+ Cải tạo HTC/N tại 3 đường nội ô	4.000.000				
+ LĐ HTC/N tại 5 đường nội ô	4.097.988				
+ Mở rộng mạng lưới cấp nước tại 6 đường nội ô	4.089.571				
+ LĐ đường ống nước thô giếng số 15	49.441.110				
+ C/tạo SC nhà kho thành P.GDKH và XNSX NĐC	57.919.562				
+ MR HTC/N QL1A KCN Trà Kha	131.890.971				
+ LĐ ống D160 qua cầu Út đen	4.153.717				
+ Đầu tư XD trạm cấp nước KCN Trà Ka	2.000.000				
- Sửa chữa.					
Cộng	471.061.089				894.544.786

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.823.637.203	31.982.302.042	80.208.934.694	505.009.563	-	149.519.883.502
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.045.812.082	1.759.924.595			2.805.736.677
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		152.456.000	1.651.494			154.107.494
Số dư cuối năm	36.823.637.203	32.875.658.124	81.967.207.795	505.009.563	-	152.171.512.685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.671.113.217	17.145.918.116	32.212.982.053	347.471.067		61.377.484.453
- Khấu hao trong năm	846.045.126	1.304.848.155	2.131.714.235	22.640.736		4.305.248.252
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		39.606.000				39.606.000
Số dư cuối năm	12.517.158.343	18.411.160.271	34.344.696.288	370.111.803	-	65.643.126.705
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.152.523.986	14.836.383.926	47.995.952.641	157.538.496	-	88.142.399.049
- Tại ngày cuối năm	24.306.478.860	14.464.497.853	47.622.511.507	134.897.760	-	86.528.385.980

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				70.000.000		70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				70.000.000		70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
QUÝ II NĂM 2017**

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
I. Nguyên giá tài sản cố định							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM		36,823,637,203	31,982,302,042	80,208,934,694	505,009,563		149,519,883,502
. Số tăng trong kỳ		-	1,045,812,082	1,759,924,595	-	-	2,805,736,677
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			1,045,812,082	1,759,924,595			2,805,736,677
- Tăng khác							
. Số giảm trong kỳ		-	152,456,000	1,651,494	-	-	154,107,494
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý- Nhượng bán							
- Giảm khác(ch/ qua ccđc, xuất toán)			152,456,000	1,651,494			154,107,494
SỐ DƯ CUỐI NĂM		36,823,637,203	32,875,658,124	81,967,207,795	505,009,563	-	152,171,512,685
II. Giá trị đã hao mòn							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM		11,671,113,217	17,145,918,116	32,212,982,053	347,471,067	-	61,377,484,453
. Tăng trong kỳ		846,045,126	1,304,848,155	2,131,714,235	22,640,736	-	4,305,248,252
- Khấu hao trong năm		846,045,126	1,304,848,155	2,131,714,235	22,640,736		4,305,248,252
. Giảm trong kỳ		-	39,606,000	-	-	-	39,606,000
- Chuyển sang : BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác			39,606,000				39,606,000
SỐ DƯ CUỐI NĂM		12,517,158,343	18,411,160,271	34,344,696,288	370,111,803	-	65,643,126,705

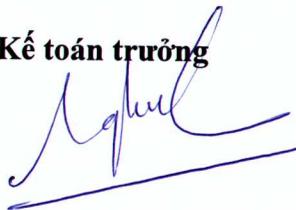
Chỉ tiêu	Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							-
1. Tại ngày đầu năm	25,152,523,986	14,836,383,926	47,995,952,641	157,538,496	-	88,142,399,049	
1. Tại ngày cuối năm	24,306,478,860	14,464,497,853	47,622,511,507	134,897,760	-	86,528,385,980	

Lập bảng



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương



Giám đốc công ty



Võ Minh Trang

TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
QUÝ II NĂM 2017

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhóm tài sản	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	7	8	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM							
. Số tăng trong kỳ	-	-	-	70,000,000	-	-	70,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
SỐ DƯ CUỐI NĂM	-	-	-	70,000,000	-	-	70,000,000
II. Giá trị đã hao mòn							
SỐ DƯ ĐẦU NĂM							
. Tăng trong kỳ	-	-	-	70,000,000	-	-	70,000,000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
SỐ DƯ CUỐI NĂM	-	-	-	70,000,000	-	-	70,000,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
1. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

Lập bảng

Võ Ái Hương

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

Nouôn Chi Lan Hương

Nouôn Chi Lan Hương



Bạc Liêu, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giám đốc công ty

Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Tổn thất do suy giảm giá trị</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt;
- Chi phí di dời đồng hồ;
- Chi phí CCDC chờ phân bổ.

3.062.532.323

4.148.624.122

189.046.089

1.877.448.489

465.449.984

Cộng

3.717.028.396

6.026.072.611

14. Tài sản khác*Cuối năm**Đầu năm*

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm
*Gốc Lãi**Đầu năm*
Gốc Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*Cuối năm**Đầu năm*

	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
--	----------------	------------------------------	----------------	------------------------------

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi phí Quản lý dự án

15.820.625

15.820.625

58.568.627

58.568.627

- Nguyễn Xuân Tiển

7.768.698

7.768.698

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương

Cộng

15.820.625

15.820.625

66.337.325

66.337.325

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đầu năm**Số phải nộp**Số thực nộp**Cuối năm*

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế Giá trị gia tăng

187.539.209

388.653.653

341.578.243

234.614.619

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

263.521.702

572.238.805

481.462.405

354.298.102

- Thuế Thu nhập cá nhân	1.862.747	97.102.742	88.327.910	10.637.579
- Thuế Tài nguyên	118.860.600	706.383.400	710.902.600	114.341.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		21.585.072	21.585.072	-
- Thuê BVMT và các loại thuế khác	202.665.243	2.038.909.291	1.884.344.887	357.229.647
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	774.449.501	3.827.872.963	3.531.201.117	1.071.121.347

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

-

-

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

3.408.321

3.408.321

-

-

3.217.173.707

1.162.550.836

Cộng

3.220.582.028

1.165.959.157

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

<i>Giá trị</i>	<i>Cuối năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Đầu năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
----------------	------------------------------------	---------------	----------------	-----------------------------------	---------------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. *Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. *Dự phòng phải trả*

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

Năm nay

Năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	111.688.000.000								111.688.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	639.256.503	-	-	-	-	-		-	639.256.503
+ Lãi trong năm trước									-
+ Tăng khác	639.256.503								639.256.503
- Giảm vốn trong năm trước	-								-
+ Lỗ trong năm trước									-
+ Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	112.327.256.503	-	-	-	-	-	-	-	112.327.256.503
- Tăng vốn trong năm nay	293.406.152	-	-	-		-	-	-	293.406.152
+ Lãi trong năm nay									
+ Tăng khác	293.406.152								293.406.152
- Giảm vốn trong năm nay	213.085.501	-	-	-	-	-	-	-	213.085.501
+ Lỗ trong năm nay									
+ Giảm khác	213.085.501								213.085.501
Số dư cuối năm nay	112.407.577.154	-	-		-	-	-	-	112.407.577.154

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

23.398.727.839

22.650.551.040

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

23.398.727.839

22.650.551.040

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

10.461.105

Cộng

-

10.461.105

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

13.635.224.280

13.186.804.275

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

13.635.224.280

13.186.804.275

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Năm nay

Năm trước

- Lãi bán các khoản đầu tư;

398.380.555

152.634.309

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

398.380.555

152.634.309

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

-

23.277.449

23.277.449

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Thu nhập khác.

Cộng

865.545.795

6.461.907

865.545.795

6.461.907

7. Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

384.997.824

384.997.824

-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

4.000.398.345

4.325.166.314

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP B.hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

3.780.839.713

2.668.700.440

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí dụng cụ sản xuất;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

1.376.472.123

2.753.757.711

4.329.386.676

4.526.418.631

127.498.156

2.156.234.057

4.136.748.561

233.068.187

128.383.132

3.137.518.549

299.520.024

Cộng

11.232.679.592

11.972.326.215

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với DN sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay

Năm trước

572.238.805

519.047.533

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 06 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương



Tổng Giám đốc

Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán